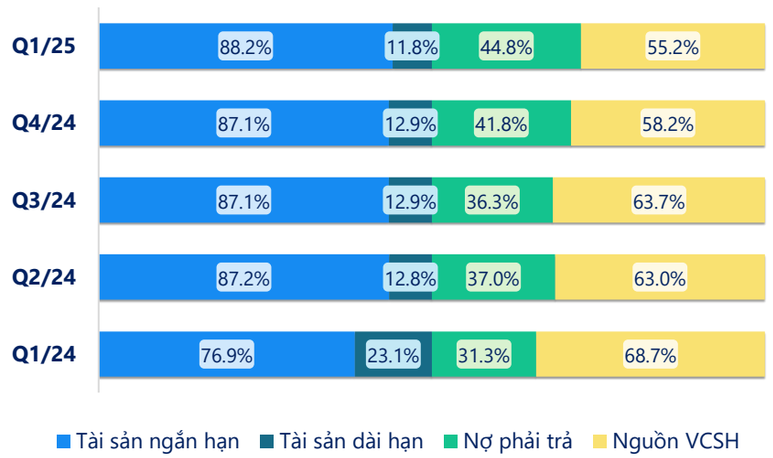
FireAnt

CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,370
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,590
SL cổ phiếu LH	215,249,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	883,490
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,371
P/E	30.3
EPS	210

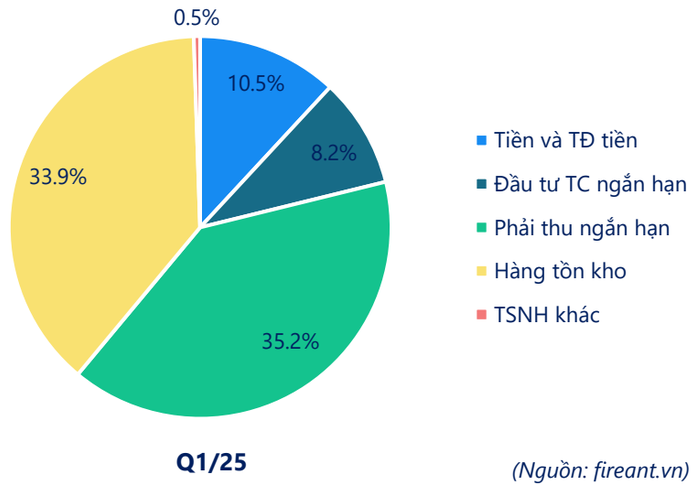
	YTD	1T	3T	6T
EVG	2.2%	-2.6%	-2.2%	-8.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



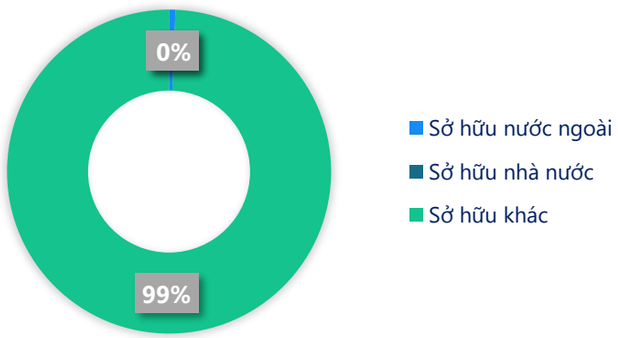
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



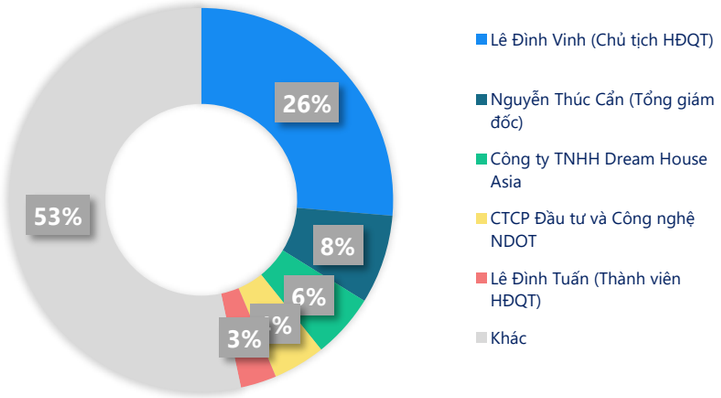
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



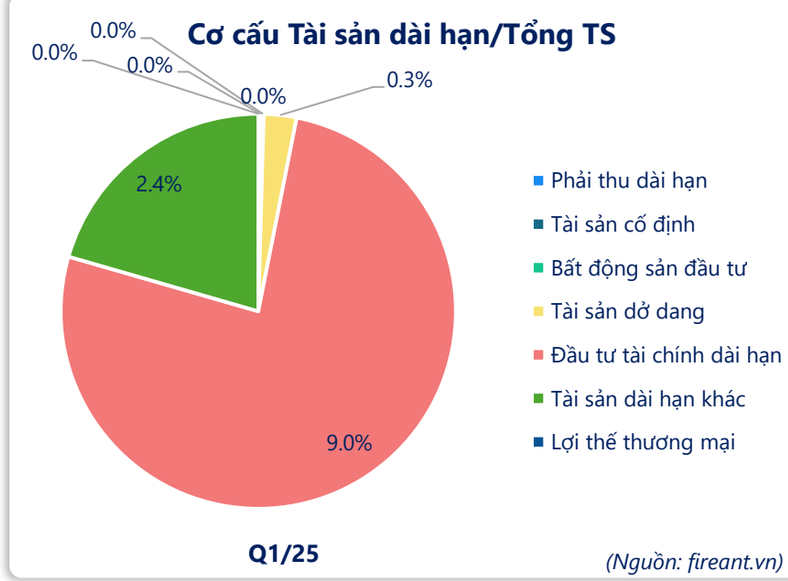
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

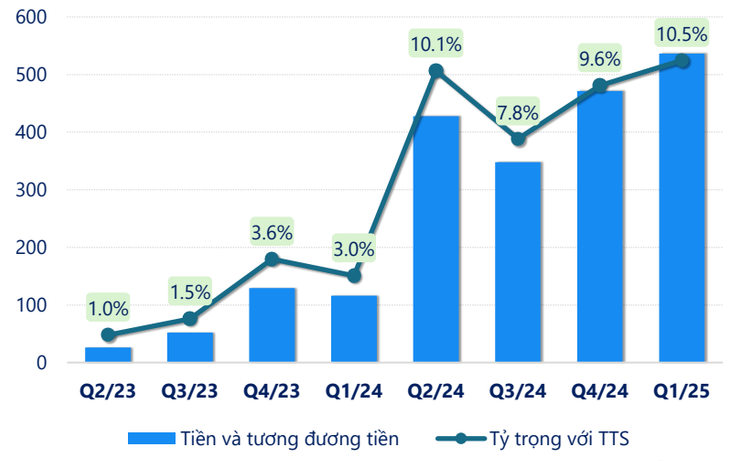


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

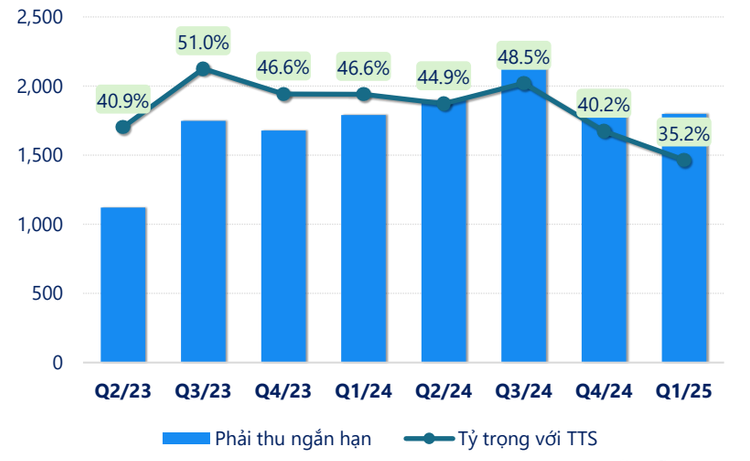
CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

Tiền và tương đương tiền



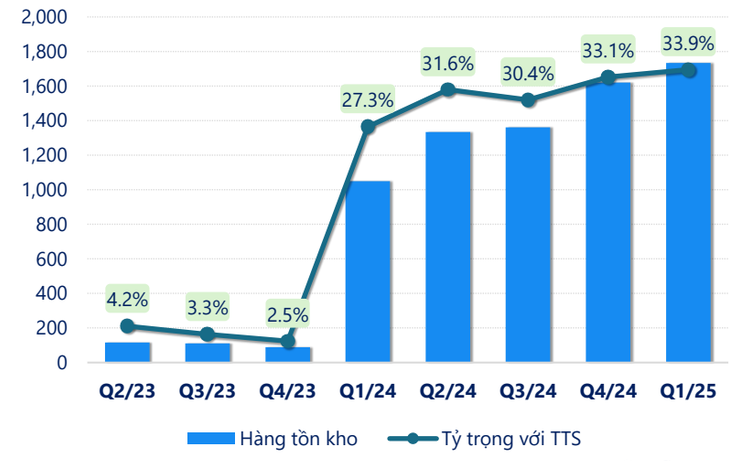
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



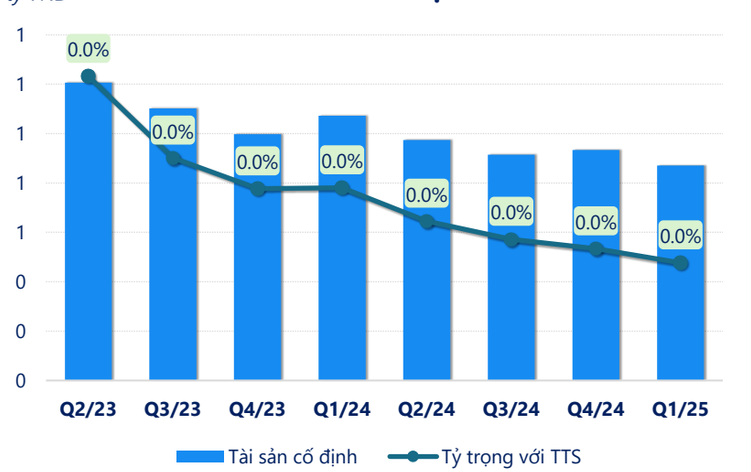
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



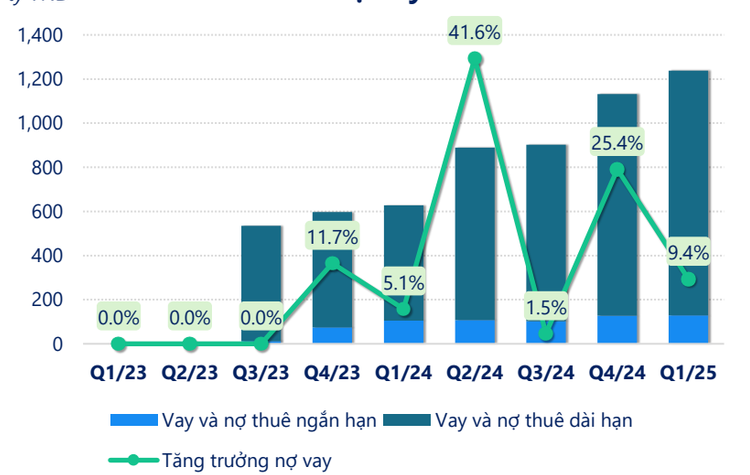
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



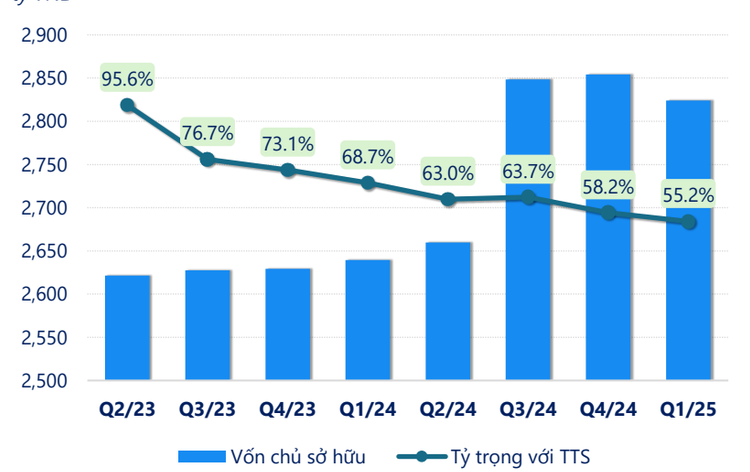
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

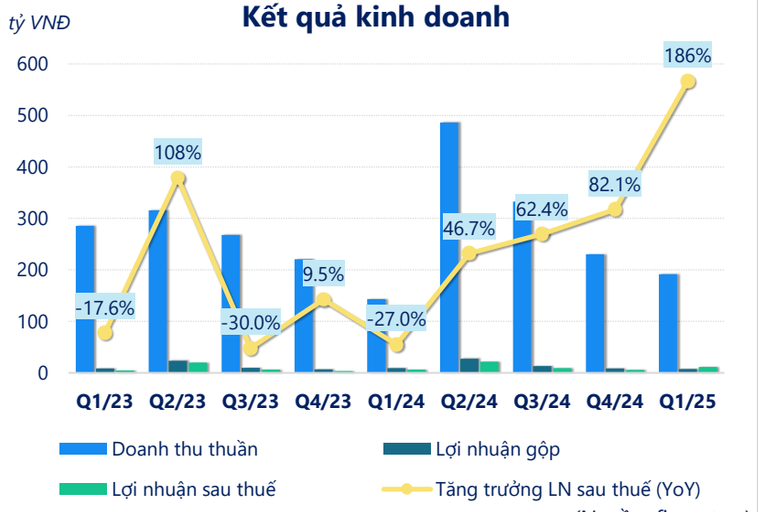


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

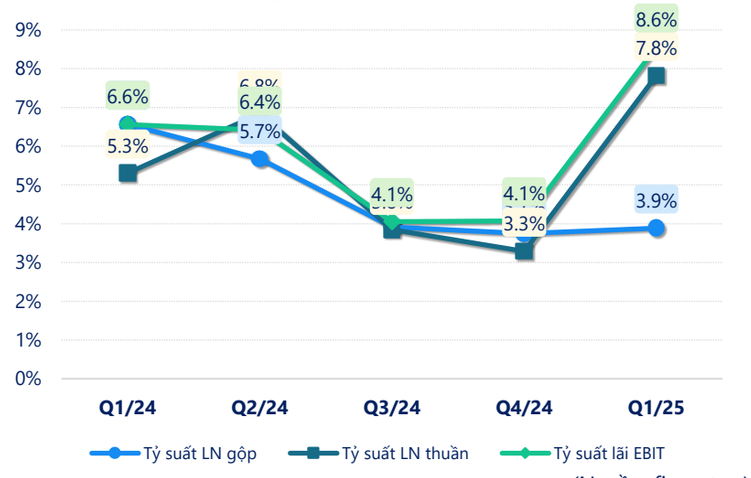
CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

Kết quả kinh doanh



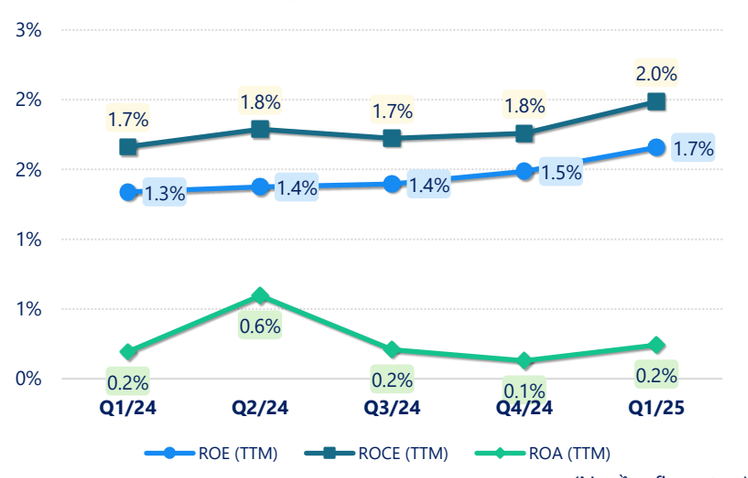
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



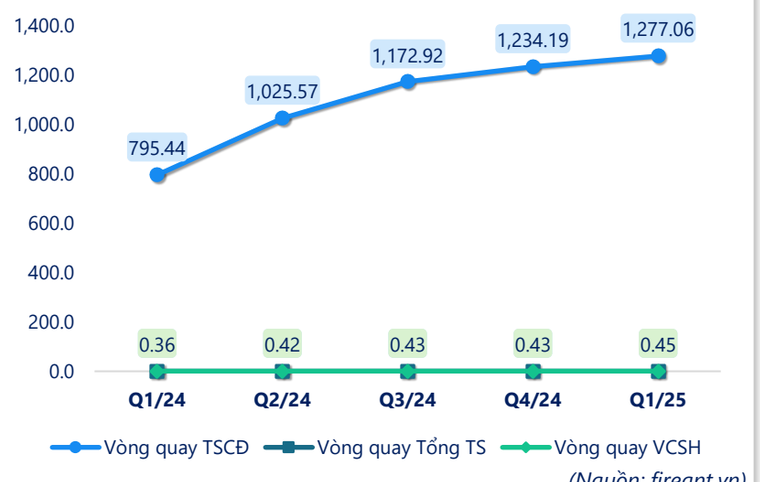
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



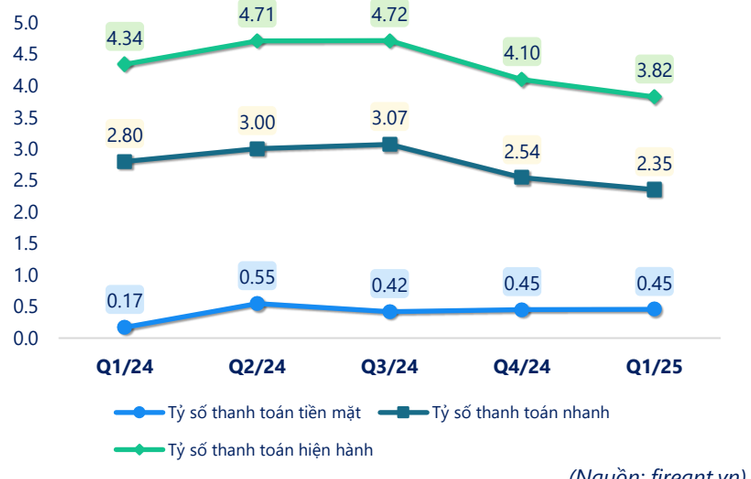
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



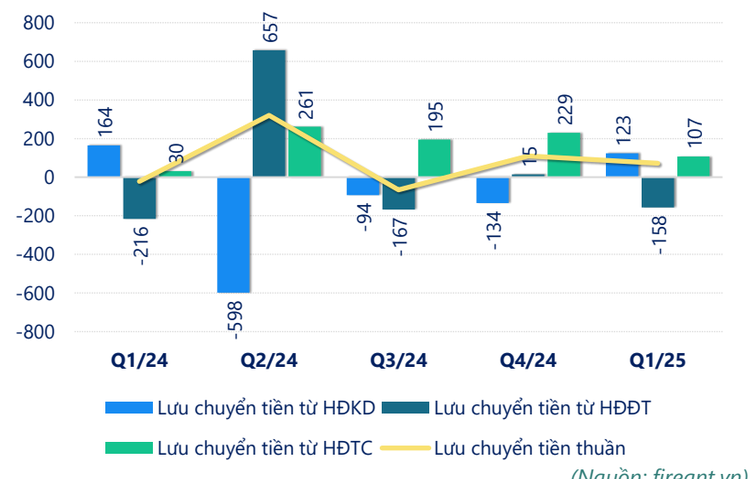
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,113**	**4,859**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,511	4,228	6.7%
Tiền và tương đương tiền	536	464	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	418	201	108%
Phải thu ngắn hạn	1,799	2,021	-11.0%
Hàng tồn kho	1,733	1,525	13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	16.5	45.2%
Tài sản dài hạn	**602**	**631**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	1.76	66.0	-97.3%
Tài sản cố định	0.87	0.93	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.1	7.90	104%
Đầu tư tài chính dài hạn	460	460	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**124**	**96.4**	**28.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,289	2,046	11.9%
Nợ ngắn hạn	**1,180**	**1,041**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	127	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	220	221	-0.5%
Nợ dài hạn	1,109	1,005	10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,109	1,005	10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,824**	**2,813**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,824**	**2,813**	**0.4%**
Vốn điều lệ	2,152	2,152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	143	486	332	230	192
Giá vốn hàng bán	134	459	319	221	184
Lợi nhuận gộp	9.41	27.6	13.0	8.62	7.45
Doanh thu HĐTC	1.29	11.7	5.16	4.53	12.7
Chi phí TC	1.81	2.00	1.96	1.86	1.93
Chi phí lãi vay	1.81	1.99	1.96	1.85	1.93
LN trong công ty LKLD	2.68	-0.25	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.12	1.09	0.69	0.72	0.67
Chi phí QLDN	2.85	2.73	2.72	3.01	2.53
LN thuần từ HĐKD	7.61	33.3	12.8	7.57	15.0
Lợi nhuận khác	-0.01	-4.06	-1.29	-0.04	-0.52
LN trước thuế	7.60	29.2	11.5	7.53	14.5
Lợi nhuận sau thuế	6.54	21.7	8.94	5.97	11.5
LNST của CĐ cty mẹ	6.31	20.7	8.21	5.50	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-598	-93.9	-134	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-216	657	-167	14.8	-158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.4	261	195	229	107
Tiền đầu kỳ	137	116	428	362	464
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.6**	**320**	**-65.9**	**110**	**72.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	116	428	362	471	536

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic